

KẾT QUẢ VÒNG 1 KỲ THI TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TỔNG CỤC THUẾ NĂM 2016 VÀO CỤC THUẾ CAO BẰNG

(Kèm theo Thông báo số 3108 /TB-HĐTD ngày 05/9/2017 của Chủ tịch HĐTD công chức Tổng cục Thuế năm 2016)

| STT                                  | Họ             | Tên    | Ngày, tháng năm sinh |       |      |      |       |      | Quê quán                                                       | Cơ sở đào tạo                                     | Chuyên ngành đào tạo   | Đối tượng ưu tiên | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         |    | Ghi chú  | Mã hồ sơ |
|--------------------------------------|----------------|--------|----------------------|-------|------|------|-------|------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------|-------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|----|----------|----------|
|                                      |                |        | Nam                  |       |      | Nữ   |       |      |                                                                |                                                   |                        |                   |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |    |          |          |
|                                      |                |        | Ngày                 | Tháng | Năm  | Ngày | Tháng | Năm  |                                                                |                                                   |                        |                   |             |              |           |           |         |    |          |          |
| 1                                    | 2              | 3      | 4                    | 5     | 6    | 7    | 8     | 9    | 10                                                             | 11                                                | 12                     | 13                | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19 | 20       |          |
| I. Chuyên viên và Kiểm tra viên thuế |                |        |                      |       |      |      |       |      |                                                                |                                                   |                        |                   |             |              |           |           |         |    |          |          |
| 1                                    | Hà Vĩnh        | An     | 13                   | 8     | 1989 |      |       |      | Xóm Đà Lạn 2, xã Bế Triều, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng         | Đại học Phương Đông                               | Kế toán                | DTTS              | CBA00004    | 20           | 55.00     | 40.00     | 70.00   |    | CBA00025 |          |
| 2                                    | Hoàng Tuấn     | Anh    | 14                   | 8     | 1993 |      |       |      | Xã Việt Chu, huyện hạ Lang, tỉnh Cao Bằng                      | Học viện Tài chính                                | Marketing              | DTTS              | CBA00017    | 20           | 45.00     | 70.00     | 62.50   |    | CBA00055 |          |
| 3                                    | Phạm Thị Quỳnh | Anh    |                      |       |      | 29   | 12    | 1988 | Xã Hoàng Tung, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng                     | Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh Thái Nguyên | Kế toán tổng hợp       | DTTS              | CBA00052    | 20           | 62.50     | MT        | 57.50   |    | CBA00069 |          |
| 4                                    | Bế Thị Khánh   | Chi    |                      |       |      | 3    | 12    | 1988 | Phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng            | Học viện Tài chính                                | Kế toán Doanh nghiệp   | DTTS              | CBA00085    | 20           | VT        | VT        | VT      |    | CBA00032 |          |
| 5                                    | Hoàng Lệ       | Chi    |                      |       |      | 30   | 5     | 1987 | Xã Quốc Phong, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng                 | Học viện Tài chính                                | Kế toán Doanh nghiệp   | DTTS              | CBA00088    | 20           | 62.50     | 30.00     | 50.00   |    | CBA00059 |          |
| 6                                    | Phạm Thị Thuý  | Chi    |                      |       |      | 5    | 1     | 1994 | Xuân Trường, Nam Định                                          | Đại học Kinh tế quốc dân                          | Kinh tế Tài nguyên     |                   | CBA00094    |              | 90.00     | 70.00     | 80.00   |    | CBA00027 |          |
| 7                                    | Nông Hồng      | Chiêm  |                      |       |      | 22   | 5     | 1993 | Bản Um, xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao bằng           | Học viện Tài chính                                | Kiểm toán              | DTTS              | CBA00097    | 20           | 62.50     | 37.50     | 67.50   |    | CBA00034 |          |
| 8                                    | Hoàng Văn      | Chuyên | 25                   | 8     | 1994 |      |       |      | Đức Hồng- Trùng Khánh- Cao Bằng                                | HV Nông nghiệp Việt Nam                           | Kinh tế                | DTTS              | CBA00111    | 20           | 52.50     | 38.75     | 52.50   |    | CBA00046 |          |
| 9                                    | Nông Văn       | Cử     | 24                   | 8     | 1991 |      |       |      | Xóm Lũng Phôi, xã Lý Quốc, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao bằng        | Đại học Bách khoa Hà Nội                          | Kế toán                | DTTS              | CBA00115    | 20           | 72.50     | 47.50     | 72.50   |    | CBA00052 |          |
| 10                                   | Nguyễn Mạnh    | Cường  | 4                    | 10    | 1990 |      |       |      | Phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng            | Đại học Kiến trúc Đà Nẵng                         | Tài chính - ngân hàng  | DTTS              | CBA00123    | 20           | VT        | VT        | VT      |    | CBA00060 |          |
| 11                                   | Nguyễn Thị Lệ  | Giang  |                      |       |      | 24   | 11    | 1992 | Khu 2, thị trấn Bảo Lạc, huyện bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng          | Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh Thái Nguyên | Kế toán tổng hợp       | DTTS              | CBA00237    | 20           | 57.50     | 60.00     | 65.00   |    | CBA00022 |          |
| 12                                   | Hoàng Thị Thu  | Hà     |                      |       |      | 29   | 3     | 1993 | Xã Đa Thông, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng                   | Học viện Tài chính                                | Tài chính doanh nghiệp | DTTS              | CBA00278    | 20           | 50.00     | 68.75     | 80.00   |    | CBA00007 |          |
| 13                                   | Nguyễn Ngọc    | Hà     | 25                   | 9     | 1990 |      |       |      | Xã Hồng Việt, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng                      | Đại học Chu Văn An                                | Tài chính - ngân hàng  | DTTS              | CBA00256    | 20           | 60.00     | 36.25     | 40.00   |    | CBA00063 |          |
| 14                                   | Vũ Phương      | Hà     |                      |       |      | 16   | 12    | 1991 | Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên                                | Đại học Wales AnhQuốc                             | Ngân hàng và Tài chính | DTTS              | CBA00287    | 20           | 42.50     | 82.50     | 72.50   |    | CBA00043 |          |
| 15                                   | Trương Tổ      | Hạnh   |                      |       |      | 27   | 1     | 1992 | Quang Long- Hạ Lang- Cao Bằng                                  | Học viện Tài chính                                | Kiểm toán              | DTTS              | CBA00360    | 20           | 60.00     | 50.00     | 72.50   |    | CBA00074 |          |
| 16                                   | Cao Thị Thanh  | Hào    |                      |       |      | 28   | 12    | 1991 | Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng              | Đại học Kinh tế quốc dân                          | Kinh tế phát triển     | DTTS              | CBA00362    | 20           | 92.50     | 65.00     | 80.00   |    | CBA00041 |          |
| 17                                   | Hoàng Thị Như  | Hiếu   |                      |       |      | 7    | 8     | 1991 | Xóm Hòa Mực, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng          | Học viện Ngân hàng                                | Tài chính doanh nghiệp | DTTS              | CBA00409    | 20           | 65.00     | 40.00     | 80.00   |    | CBA00031 |          |
| 18                                   | Hoàng Thuý     | Hồng   |                      |       |      | 18   | 9     | 1991 | Phường Sông Bằng, thành phố Cao bằng, tỉnh Cao bằng            | Học viện Tài chính                                | Kế toán Doanh nghiệp   | DTTS              | CBA00462    | 20           | VT        | VT        | VT      |    | CBA00065 |          |
| 19                                   | Nông Thị       | Huế    |                      |       |      | 2    | 9     | 1992 | Xóm Đà Hoắc, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng   | Học viện Ngân hàng                                | Marketing              | DTTS              | CBA00477    | 20           | 57.50     | 53.75     | 52.50   |    | CBA00056 |          |
| 20                                   | Nông Thị       | Huế    |                      |       |      | 8    | 1     | 1992 | Bản Khuông, xã Thông Huệ, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng     | Đại học Công đoàn                                 | Luật                   | DTTS              | CBA00476    | 20           | VT        | VT        | VT      |    | CBA00048 |          |
| 21                                   | Nông Thị Thu   | Huệ    |                      |       |      | 16   | 11    | 1993 | Xóm Đà Vỹ dưới, xã Quốc Phong, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng | Đại học Kinh tế quốc dân                          | Kế toán tổng hợp       | DTTS              | CBA00489    | 20           | VT        | VT        | VT      |    | CBA00014 |          |
| 22                                   | Hà Thu         | Huyền  |                      |       |      | 5    | 12    | 1992 | Xã Thái Đức, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng                      | Học viện Nông nghiệp Việt Nam                     | Kế toán                | DTTS              | CBA00567    | 20           | 50.00     | 47.50     | 57.50   |    | CBA00018 |          |
| 23                                   | Nông Huy       | Khanh  | 2                    | 4     | 1991 |      |       |      | Xã Việt Chu, huyện hạ Lang, tỉnh Cao Bằng                      | Đại học Ngoại thương Hà Nội                       | Ngân hàng              | DTTS              | CBA00596    | 20           | VT        | VT        | VT      |    | CBA00053 |          |

| STT | Họ              | Tên    | Ngày, tháng năm sinh |       |      |      |       |      | Quê quán                                                   | Cơ sở đào tạo                                     | Chuyên ngành đào tạo           | Đối tượng ưu tiên | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         | Ghi chú | Mã hồ sơ |
|-----|-----------------|--------|----------------------|-------|------|------|-------|------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|---------|----------|
|     |                 |        | Nam                  |       |      | Nữ   |       |      |                                                            |                                                   |                                |                   |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |         |          |
|     |                 |        | Ngày                 | Tháng | Năm  | Ngày | Tháng | Năm  |                                                            |                                                   |                                |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| 1   | 2               | 3      | 4                    | 5     | 6    | 7    | 8     | 9    | 10                                                         | 11                                                | 12                             | 13                | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19      | 20       |
| 24  | Nông Trung      | Khiêm  | 12                   | 8     | 1993 |      |       |      | Xóm Nà Tuy, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng  | Đại học Sao đỏ                                    | Kế toán                        | DTTS              | CBA00601    | 20           | 32.50     | 32.50     | 45.00   |         | CBA00058 |
| 25  | Lãnh Thị Mai    | Lan    |                      |       |      | 15   | 12    | 1991 | Mỏ Sắt, xã Dân Chủ, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng            | Đại học Hà Nội                                    | Ngành Kế toán - tiếng anh      | DTTS              | CBA00632    | 20           | 67.50     | 76.25     | 72.50   |         | CBA00009 |
| 26  | Bế Thị          | Lành   |                      |       |      | 26   | 8     | 1993 | Xã Lê Chung, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng                   | Học viện Tài chính                                | Tài chính doanh nghiệp         | DTTS              | CBA00645    | 20           | VT        | VT        | VT      |         | CBA00015 |
| 27  | Hoàng Thị       | Liên   |                      |       |      | 29   | 5     | 1993 | Xóm Vồ Chang, xã Nam Tuấn, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng     | Đại học Kinh tế quốc dân                          | Kế hoạch                       | DTTS              | CBA00659    | 20           | 70.00     | 51.25     | 72.50   |         | CBA00019 |
| 28  | Đinh Thị        | Liễu   |                      |       |      | 14   | 8     | 1989 | Xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng            | Đại học Kiến trúc Đà Nẵng                         | Tài chính - ngân hàng          | DTTS              | CBA00667    | 20           | VT        | VT        | VT      |         | CBA00021 |
| 29  | Hoàng Thị Hương | Linh   |                      |       |      | 28   | 1     | 1993 | Xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng              | Học viện Tài chính                                | Kiểm toán                      | DTTS              | CBA00683    | 20           | VT        | VT        | VT      |         | CBA00020 |
| 30  | Hoàng Thị Mai   | Linh   |                      |       |      | 4    | 10    | 1993 | Phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng        | Đại học Kinh tế quốc dân                          | Kinh tế Đầu tư                 | DTTS              | CBA00684    | 20           | 42.50     | 42.50     | 62.50   |         | CBA00039 |
| 31  | Hoàng Thị Tuyết | Linh   |                      |       |      | 1    | 9     | 1993 | Xã Quang Hán, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao bằng                | Học viện Ngân hàng                                | Tài chính doanh nghiệp         | DTTS              | CBA00686    | 20           | 67.50     | 51.25     | 80.00   |         | CBA00038 |
| 32  | Hứa Ngọc        | Linh   |                      |       |      | 29   | 10    | 1990 | Xã Quốc Phong, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng             | Đại học Kinh tế quốc dân                          | Tài chính doanh nghiệp         | DTTS              | CBA00687    | 20           | VT        | VT        | VT      |         | CBA00016 |
| 33  | Nông Hứa Bằng   | Linh   |                      |       |      | 30   | 9     | 1993 | Xã Lê lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng                   | Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh Thái Nguyên | Tài chính - ngân hàng          | DTTS              | CBA00704    | 20           | 52.50     | 51.25     | 67.50   |         | CBA00024 |
| 34  | Phạm Thị Thuý   | Linh   |                      |       |      | 27   | 4     | 1992 | Kim Lan, Gia Lâm, Hà Nội                                   | Đại học Công nghiệp Hà Nội                        | Quản trị kinh doanh            |                   | CBA00706    |              | 57.50     | 42.50     | 62.50   |         | CBA00072 |
| 35  | Trịnh Thị Diệu  | Linh   |                      |       |      | 10   | 1     | 1992 | Vũ Thư, Thái Bình                                          | Học viện Nông nghiệp Việt Nam                     | Kế toán                        | DTTS              | CBA00714    | 20           | 87.50     | 58.75     | 75.00   |         | CBA00051 |
| 36  | Bế Thành        | Long   | 28                   | 3     | 1992 |      |       |      | Xã Xuân Hoà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng                 | Đại học Đại Nam                                   | Kế toán                        | DTTS              | CBA00732    | 20           | 42.50     | 42.50     | 57.50   |         | CBA00066 |
| 37  | Nông Thị        | Luận   |                      |       |      | 26   | 3     | 1994 | Bản Quán, xã Phi Hải, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng      | Đại học Vinh                                      | Luật                           | DTTS              | CBA00743    | 20           | 32.50     | 33.75     | 37.50   |         | CBA00061 |
| 38  | La Hạnh         | Ly     |                      |       |      | 28   | 7     | 1993 | Xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng             | Đại học Thương mại                                | Luật Thương mại                | DTTS              | CBA00754    | 20           | 75.00     | 66.25     | 67.50   |         | CBA00062 |
| 39  | Hoàng Thị       | Nga    |                      |       |      | 10   | 11    | 1993 | Xóm Bản Nưa, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng | Đại học Kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội         | Tài chính                      | DTTS              | CBA00818    | 20           | 47.50     | 42.50     | 47.50   |         | CBA00030 |
| 40  | Hà Thị          | Ngân   |                      |       |      | 22   | 10    | 1991 | Xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng             | Học viện Ngân hàng                                | Tài chính doanh nghiệp         | DTTS              | CBA00834    | 20           | 60.00     | 62.50     | 62.50   |         | CBA00049 |
| 41  | Chu Thị         | Nhã    |                      |       |      | 19   | 9     | 1993 | Xóm Lũng Úc, xã Tự Do, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng     | Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh Thái Nguyên | Kinh tế Đầu tư                 | DTTS              | CBA00888    | 20           | 57.50     | 73.75     | 57.50   |         | CBA00017 |
| 42  | Đoàn Thị        | Nhàn   |                      |       |      | 1    | 2     | 1988 | Kim Thi, Hải Hưng                                          | Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh Thái Nguyên | Kế toán tổng hợp               | DTTS              | CBA00889    | 20           | VT        | VT        | VT      |         | CBA00040 |
| 43  | Lý Minh         | Nhật   | 27                   | 4     | 1994 |      |       |      | Xã Kéo Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng                  | Học viện Nông nghiệp Việt Nam                     | Kinh tế                        | DTTS              | CBA00894    | 20           | 45.00     | 32.50     | 55.00   |         | CBA00006 |
| 44  | Dương Thị       | Như    |                      |       |      | 22   | 11    | 1994 | Hoà An, Cao Bằng                                           | Đại học Luật Hà Nội                               | Luật                           | DTTS              | CBA00900    | 20           | VT        | VT        | VT      |         | CBA00012 |
| 45  | Hoàng Thị Kim   | Oanh   |                      |       |      | 7    | 6     | 1991 | Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng                          | Đại học Luật Hà Nội                               | Luật                           | DTTS              | CBA00928    | 20           | 65.00     | 58.75     | 67.50   |         | CBA00070 |
| 46  | Triệu Thị Mai   | Phượng |                      |       |      | 28   | 8     | 1991 | Xã Đồng Loan, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng                 | Đại học Luật Hà Nội                               | Luật                           | DTTS              | CBA00981    | 20           | 52.50     | 43.75     | 52.50   |         | CBA00068 |
| 47  | Lưu Minh        | Phượng |                      |       |      | 23   | 10    | 1990 | Xã Đức Long, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng                   | Đại học Kinh tế quốc dân                          | Ngân hàng                      | DTTS              | CBA00988    | 20           | 70.00     | 67.50     | 57.50   |         | CBA00035 |
| 48  | Nông Thị        | Phượng |                      |       |      | 6    | 2     | 1994 | Xã Phú Ngọc, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng                 | Học viện Tài chính                                | Tài chính doanh nghiệp         | DTTS              | CBA00994    | 20           | 45.00     | 58.75     | 60.00   |         | CBA00004 |
| 49  | Lương Thị       | Sim    |                      |       |      | 5    | 6     | 1990 | Xã Phượng Tiến, huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên           | Đại học Luật Hà Nội                               | Luật                           | DTTS              | CBA01050    | 20           | 62.50     | 38.75     | 42.50   |         | CBA00026 |
| 50  | Chung Thanh     | Tâm    |                      |       |      | 2    | 4     | 1993 | Xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng              | Đại học Thương mại                                | Tài chính ngân hàng thương mại | DTTS              | CBA01063    | 20           | 45.00     | 45.00     | 60.00   |         | CBA00037 |

| STT                                       | Họ               | Tên    | Ngày, tháng năm sinh |       |      |      |       |      | Quê quán                                                       | Cơ sở đào tạo                          | Chuyên ngành đào tạo              | Đối tượng ưu tiên | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         | Ghi chú | Mã hồ sơ |
|-------------------------------------------|------------------|--------|----------------------|-------|------|------|-------|------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|---------|----------|
|                                           |                  |        | Nam                  |       |      | Nữ   |       |      |                                                                |                                        |                                   |                   |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |         |          |
|                                           |                  |        | Ngày                 | Tháng | Năm  | Ngày | Tháng | Năm  |                                                                |                                        |                                   |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| 1                                         | 2                | 3      | 4                    | 5     | 6    | 7    | 8     | 9    | 10                                                             | 11                                     | 12                                | 13                | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19      | 20       |
| 51                                        | Vĩ Đức           | Thanh  | 4                    | 4     | 1992 |      |       |      | Xóm Khuổi Rệp, xã Vĩ Quang, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng    | Đại học Luật Hà Nội                    | Luật                              | DTTS              | CBA01107    | 20           | 60.00     | 32.50     | 62.50   |         | CBA00023 |
| 52                                        | Bế Thị           | Thảo   |                      |       |      | 10   | 8     | 1990 | Xóm Thưa Khau, xã Bình Long, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng       | Học viện Tài chính                     | Ngân hàng                         | DTTS              | CBA01114    | 20           | 55.00     | 72.50     | 65.00   |         | CBA00033 |
| 53                                        | Hoàng Phương     | Thảo   |                      |       |      | 2    | 11    | 1994 | Đa Thông- Thông Nông- Cao Bằng                                 | Đại học Kinh tế quốc dân               | Thống kê kinh doanh               | DTTS              | CBA01125    | 20           | 65.00     | 75.00     | 72.50   |         | CBA00044 |
| 54                                        | Hoàng Thị Phương | Thảo   |                      |       |      | 24   | 10    | 1991 | Xóm Nà Ma, xã Phú Ngọc, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng          | Đại học Thương mại                     | Tài chính ngân hàng thương mại    | DTTS              | CBA01127    | 20           | 75.00     | 46.25     | 65.00   |         | CBA00008 |
| 55                                        | Phạm Thị Thái    | Thảo   |                      |       |      | 5    | 3     | 1994 | Vĩnh Bảo, Hải phòng                                            | Đại học Kinh tế quốc dân               | Luật kinh doanh                   |                   | CBA01152    |              | 35.00     | 67.50     | 60.00   |         | CBA00029 |
| 56                                        | Phùng Thị        | Thảo   |                      |       |      | 13   | 12    | 1988 | Xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng                  | Đại học Kinh tế quốc dân               | Kế toán tổng hợp                  | DTTS              | CBA01153    | 20           | 40.00     | 33.75     | 37.50   |         | CBA00050 |
| 57                                        | Hoàng Hoài       | Thu    |                      |       |      | 15   | 12    | 1992 | Xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng                       | Học viện Tài chính                     | Tài chính doanh nghiệp            | DTTS              | CBA01183    | 20           | 47.50     | 76.25     | 62.50   |         | CBA00064 |
| 58                                        | Phạm Linh        | Thuận  | 13                   | 4     | 1989 |      |       |      | Nà Mè- Hồng Việt- Hòa An- Cao Bằng                             | ĐH Kinh tế quốc dân                    | Hải quan                          | DTTS              | CBA01209    | 20           | 72.50     | 63.75     | 67.50   |         | CBA00073 |
| 59                                        | Hoàng Thị        | Tiếp   |                      |       |      | 14   | 12    | 1993 | Pác Phiao- Ngọc Khê- Trùng Khánh- Cao Bằng                     | Đại học Kinh tế quốc dân               | Ngân hàng                         |                   | CBA01263    |              | 80.00     | 80.00     | 77.50   |         | CBA00045 |
| 60                                        | Lê Phương        | Trang  |                      |       |      | 24   | 4     | 1992 | Xã Hồng Việt, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng                      | Viện Đại học mở Hà Nội                 | Luật kinh tế                      | DTTS              | CBA01297    | 20           | VT        | VT        | VT      |         | CBA00054 |
| 61                                        | Lê Thị Thu       | Trang  |                      |       |      | 9    | 10    | 1990 | Văn Hoá, Tuyên Hoá, Quảng Bình                                 | Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà nội | Kế toán                           |                   | CBA01300    |              | VT        | VT        | VT      |         | CBA00057 |
| 62                                        | Nguyễn Thị Huyền | Trang  |                      |       |      | 16   | 9     | 1994 | Xã Nam Tuấn, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng                       | Học viện Tài chính                     | Phân tích chính sách tài chính    | DTTS              | CBA01324    | 20           | 67.50     | 48.75     | 80.00   |         | CBA00028 |
| 63                                        | Trịnh Kiều       | Trang  |                      |       |      | 14   | 7     | 1993 | Thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng           | Đại học Kinh tế quốc dân               | Tài chính doanh nghiệp            | DTTS              | CBA01344    | 20           | VT        | VT        | VT      |         | CBA00067 |
| 64                                        | Bế Diệu          | Trình  |                      |       |      | 3    | 6     | 1992 | Xóm Nặm Pân, xã Độc Lập, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng       | Học viện Tài chính                     | Thuế, Hải quan                    | DTTS              | CBA01349    | 20           | 60.00     | 48.75     | 77.50   |         | CBA00042 |
| 65                                        | Lê Bảo           | Trung  | 5                    | 11    | 1990 |      |       |      | Phú Xuyên, Hà Nội                                              | Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà nội | Tài chính                         | DTTS              | CBA01360    | 20           | 52.50     | 43.75     | 82.50   |         | CBA00005 |
| 66                                        | Lương Thành      | Trung  | 17                   | 7     | 1993 |      |       |      | Xã Phương Định, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định                 | Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà nội | Tài chính                         |                   | CBA01361    |              | 45.00     | 58.75     | 77.50   |         | CBA00071 |
| 67                                        | Nguyễn Xuân      | Trường | 1                    | 12    | 1993 |      |       |      | Tiên Sơn, Bắc Ninh                                             | Đại học Luật Hà Nội                    | Luật                              | DTTS              | CBA01366    | 20           | VT        | VT        | VT      |         | CBA00010 |
| 68                                        | Lục Thanh        | Tuyền  | 26                   | 1     | 1990 |      |       |      | Xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng                     | Đại học Kinh tế quốc dân               | Kinh tế phát triển                | DTTS              | CBA01414    | 20           | 50.00     | 43.75     | 62.50   |         | CBA00047 |
| 69                                        | Đàm Thị          | Văn    |                      |       |      | 6    | 8     | 1992 | Xã Nam Tuấn, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng                       | Học viện Tài chính                     | Tài chính doanh nghiệp            | DTTS              | CBA01428    | 20           | 65.00     | 63.75     | 70.00   |         | CBA00013 |
| 70                                        | Lương Khải       | Văn    | 11                   | 11    | 1993 |      |       |      | Phổ Hạ Lang, thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng | Đại học Kinh tế quốc dân               | Tài chính - ngân hàng             | DTTS              | CBA01439    | 20           | 55.00     | 60.00     | 75.00   |         | CBA00011 |
| 71                                        | Thắm Thanh       | Xuân   |                      |       |      | 22   | 10    | 1993 | Bản Phan, xã Thắng Lợi, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng           | Đại học Kinh tế quốc dân               | Kinh tế học                       | DTTS              | CBA01463    | 20           | 80.00     | 77.50     | 80.00   |         | CBA00036 |
| II. Chuyên viên làm Công nghệ thông tin   |                  |        |                      |       |      |      |       |      |                                                                |                                        |                                   |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| III. Chuyên viên làm Văn thư lưu trữ      |                  |        |                      |       |      |      |       |      |                                                                |                                        |                                   |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| 1                                         | Phạm Ngọc        | Oanh   |                      |       |      | 31   | 5     | 1990 | Phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng            | Học viện Hành chính quốc gia           | Hành chính học                    | DTTS              | CBA01529    | 20           | 72.50     | 41.25     | 55.00   |         | CBA00002 |
| 2                                         | Bùi Bích         | Phương |                      |       |      | 15   | 9     | 1992 | Ngọc Lương, Yên Thủy, Hoà Bình                                 | Học viện Hành chính quốc gia           | Hành chính học                    | DTTS              | CBA01530    | 20           | 67.50     | 60.00     | 57.50   |         | CBA00001 |
| 3                                         | Tô Văn           | Vượng  | 17                   | 10    | 1993 |      |       |      | Bản Ái, xã Cản Yên, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng            | Học viện Hành chính quốc gia           | Quản lý Nhà nước (hành chính học) | DTTS              | CBA01533    | 20           | 85.00     | 36.25     | 52.50   |         | CBA00003 |
| IV. Cán sự làm Công nghệ thông tin        |                  |        |                      |       |      |      |       |      |                                                                |                                        |                                   |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| V. Cán sự và Kiểm tra viên trung cấp thuế |                  |        |                      |       |      |      |       |      |                                                                |                                        |                                   |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| VI. Cán sự làm Văn thư lưu trữ            |                  |        |                      |       |      |      |       |      |                                                                |                                        |                                   |                   |             |              |           |           |         |         |          |

*ngb*

| STT | Họ | Tên | Ngày, tháng năm sinh |       |     |      |       |     | Quê quán | Cơ sở đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Đối tượng ưu tiên | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         | Ghi chú | Mã hồ sơ |
|-----|----|-----|----------------------|-------|-----|------|-------|-----|----------|---------------|----------------------|-------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|---------|----------|
|     |    |     | Nam                  |       |     | Nữ   |       |     |          |               |                      |                   |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |         |          |
|     |    |     | Ngày                 | Tháng | Năm | Ngày | Tháng | Năm |          |               |                      |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| 1   | 2  | 3   | 4                    | 5     | 6   | 7    | 8     | 9   | 10       | 11            | 12                   | 13                | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19      | 20       |

ngb